

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH Q.1



BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN
6 tháng đầu năm 2021

Kính gửi:

Công ty TNHH MTV Công ích Quận 1

Địa chỉ: Số 28-30 Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		86.265.803.679	86.070.241.585
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		86.265.803.679	86.070.241.585
11	4. Giá vốn hàng bán		71.855.612.699	74.188.198.048
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.410.190.980	11.882.043.537
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		465.729.766	334.261.121
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		8.275.500.924	7.431.269.435
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.609.419.822	4.785.035.223
31	11. Thu nhập khác		139.455.845	416.115.692
32	12. Chi phí khác		12.171.567	31.192.930
40	13. Lợi nhuận khác		127.284.278	384.922.762
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.727.704.100	5.169.957.985
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1.354.122.233	1.038.339.137
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.373.581.867	4.131.618.848

Người lập biểu



TRƯƠNG NGỌC KIM NGÀ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2021

Giám đốc



NGUYỄN VĂN TRUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đvt: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		142.109.694.593	153.546.991.843
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (110=111+112)	110		37.251.613.737	24.822.670.806
Tiền	111	V.01	6.316.613.737	7.687.670.806
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.935.000.000	17.135.000.000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (120=121+122+123)	120	V.02	11.000.000.000	11.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121			
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.000.000.000	11.000.000.000
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (130=131+132+133+134+135+136+137+139)	130		84.876.107.609	109.622.920.948
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		79.925.926.966	107.217.936.997
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.178.194.776	946.228.262
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.878.621.060	1.577.390.882
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(106.635.193)	(118.635.193)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO (140=141+149)	140		2.931.704.722	2.832.319.851
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.931.704.722	2.832.319.851
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (150=151+152+154+158)	150		6.050.268.525	5.269.080.238
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		634.520.509	481.846.095
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khách phải thu Nhà nước	153	V.05	5.415.748.016	4.787.234.143
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220++230+240+250+260)	200		140.994.949.411	144.375.168.994
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (210=211+212+213+214+215+216+219)	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.06		
6. Phải thu dài hạn khác	216			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.07		
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (220=221+224+227)	220		30.081.781.821	33.307.617.624
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	V.08	28.235.466.283	31.417.318.948
- Nguyên giá	222		94.026.983.438	94.026.913.438
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(65.791.517.155)	(62.609.614.490)
2. Tài sản thuê tài chính (224=225+226)	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	V.10	1.846.315.538	1.890.318.676
- Nguyên giá	228		3.446.873.400	3.446.813.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.600.557.862)	(1.556.514.724)
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (230=231+232)	230	V.12	19.427.952.399	19.427.952.399
- Nguyên giá	231		32.191.987.998	32.191.987.998
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(12.764.035.599)	(12.764.035.599)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		46.814.474.912	46.814.474.912
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		46.814.474.912	46.814.474.912
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (250=251+252+253+254+255)	250		44.270.584.943	44.270.514.943
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	253	V.13	51.229.100.000	51.229.100.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.958.515.057)	(6.958.515.057)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (260=261+262+268)	260		400.155.336	554.489.116
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	400.155.336	554.489.116
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		283.104.644.004	297.922.160.837
CỘNG TÀI SẢN			283.104.644.004	297.922.160.837

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		112.299.073.382	132.490.112.081
I. NỢ NGẮN HẠN (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+323)	310		81.574.597.593	101.754.816.288
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.961.853.375	8.435.492.451
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		80.697.447	225.977.955
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	6.027.262.822	10.033.537.615
4. Phải trả người lao động	314		32.982.963.948	44.175.075.909
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	23.262.547.165	18.859.953.724
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.041.501.988	2.862.958.140
0. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
1. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
2. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.217.770.848	17.161.820.494
3. Quỹ bình ổn giá	323			
4. Giao dịch lại mua bán trái phiếu Chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339+340+341+342+343)	330		30.724.475.789	30.735.355.793
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		28.541.835.825	28.541.835.825
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.182.639.964	2.193.519.968
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		170.805.570.623	165.431.988.756
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU (410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421+422)	410	V.22	147.207.763.872	141.834.182.005
1. Vốn góp của chủ sở hữu(411=411a+411b)	411		141.834.182.005	141.834.182.005
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		141.834.182.005	141.834.182.005
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421=421a+421b)	421		5.373.581.867	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.373.581.867	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC (430=432+433)	430		23.597.806.751	23.597.806.751
1. Nguồn kinh phí	431		4.169.854.352	4.169.854.352
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		19.427.952.399	19.427.952.399
Tổng cộng nguồn vốn	440		283.104.644.004	297.922.160.837
CỘNG NGUỒN VỐN			283.104.644.004	297.922.160.837

Ngày 30 tháng 6 năm 2021

Người lập biểu

P.Kế toán Thống kê

Giám đốc



Trương Ngọc Kim Nga



Trương Ngọc Kim Nga



NGUYỄN VĂN TRUNG

Công ty TNHH MTV Công ích Quận 1

Địa chỉ: Số 28-30 Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021
1	2	3	4
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		126.002.046.761
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(16.983.203.776)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(49.244.950.397)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.699.473.175)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.999.916.441
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(49.111.082.294)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.963.253.560
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(35.800.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		22.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		465.689.371
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(13.334.310.629)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
33	3. Tiền thu từ đi vay		
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(1.371.057.069)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		7.687.670.806
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)		6.316.613.737

Người lập biểu

TRƯƠNG NGỌC KIM NGA

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2021

Giám đốc



NGUYỄN VĂN TRUNG

Công ty TNHH MTV Công ích Quận 1

Địa chỉ: Số 28-30 Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh báo cáo tài chính

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1.1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty 100% vốn ngân sách
- 1.2 Hình thức hoạt động: Doanh nghiệp công ích
- 1.3 Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ vệ sinh

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: (Bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc vào ngày 30/6/2021)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng

III Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán: Công ty áp dụng hệ thống tài khoản thuộc hệ thống chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán.
2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung
 3. Phương pháp kế toán tài sản cố định:
Nguyên tắc đánh giá tài sản: Theo nguyên giá thực tế ban đầu, bao gồm giá mua và những chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động.
 4. Phương pháp khấu hao: Phương pháp khấu hao đường thẳng.
 5. Phương pháp kế toán hàng tồn kho:
Nguyên tắc đánh giá: Giá trị nhập kho theo giá mua thực tế và chi phí liên quan.
Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: theo phương pháp nhập trước xuất trước
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
 6. Ghi nhận doanh thu và chi phí:
Doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa, phát hành hóa đơn giá trị gia tăng.
Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

3. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt tại quỹ	1.084.018.872	601.583.955
Tiền gửi ngân hàng	5.232.594.865	7.086.086.851
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	6.316.613.737	7.687.670.806

3.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng	79.925.926.966	107.217.936.997
Trả trước cho người bán	3.178.194.776	946.228.262
Phải thu nội bộ		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
Các khoản phải thu khác:		

<i>Tạm ứng</i>	934.980.000	730.812.808
<i>Tài sản thiếu chờ xử lý</i>		
<i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>		
<i>Phải thu khác</i>	943.641.060	846.578.074
Dự phòng phải thu khó đòi	(106.635.193)	(118.635.193)
Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác		
Cộng	84.876.107.609	109.622.920.948

3.3 Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Hàng mua đang đi trên đường		
Nguyên liệu, vật liệu	521.629.412	423.347.598
Công cụ, dụng cụ	4.401.532	3.298.475
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	46.967.324.693	46.967.324.693
Thành phẩm	81.386.997	81.386.997
Hàng hóa	2.171.437.000	2.171.437.000
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	49.746.179.634	49.646.794.763
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		

- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm
- * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ
- * Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3.4 Các khoản thuế phải thu

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ		
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:	5.415.748.016	4.787.234.143
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>		

3.5 Các khoản phải thu dài hạn

Chi tiết		
Phải thu dài hạn khách hàng		
Phải thu nội bộ dài hạn		
<i>Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc</i>		
<i>Cho vay nội bộ</i>		
<i>Phải thu nội bộ khác</i>		
Phải thu dài hạn khác		
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn		
Cộng		

3.7 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC				
Số dư đầu năm				
Thuê tài chính trong năm				
Mua lại TSCĐ thuê TC				
T ả lại TSCĐ thuê TC				
Số dư cuối năm				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Khấu hao trong năm				
Mua lại TSCĐ thuê TC				
T ả lại TSCĐ thuê TC				
Số dư cuối năm				
GTCL của TSCĐ thuê TC				
Tại ngày đầu năm				
Tại ngày cuối năm				

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí XD CB dở dang	46.814.474.912	46.814.474.912

3.10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá BĐS đầu tư	32.191.987.998	-	-	32.191.987.998
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế	(12.764.035.599)	-	-	(12.764.035.599)
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	19.427.952.399			19.427.952.399
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				

3.11 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
----------	------------	-----------

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn:

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

Chứng khoán ngắn hạn là tương đương tiền

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn khác		
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn		
b. Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào công ty con		
Đầu tư vào công ty liên kết	51.229.100.000	51.229.100.000
Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Đầu tư dài hạn khác		
Đầu tư chứng khoán dài hạn		
Cho vay dài hạn		
Đầu tư dài hạn khác		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư tài chính dài hạn	(6.958.515.057)	(6.958.515.057)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn		
Cộng	44.270.584.943	44.270.584.943

* Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng

3.12 Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2021
Số dư đầu năm	554.489.116
Tăng trong năm	139.623.020
Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	293.956.800
Giảm khác	-
Số dư cuối năm	400.155.336

3.13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- ...
- ...

3.14 Các khoản vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết
Vay ngắn hạn
Vay dài hạn đến hạn trả
Nợ thuê tài chính đến hạn trả
Trái phiếu phát hành đến hạn trả
Cộng

3.15 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả người bán	6.961.853.375	8.435.492.451
Người mua trả tiền trước	-	-
Cộng	6.961.853.375	8.435.492.451

3.16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiết	Số đầu kỳ	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế phải nộp Nhà nước			
Thuế GTGT	2.320.268.431	7.168.097.595	2.589.470.598
Thuế tiêu thụ đặc biệt			
Thuế xuất, nhập khẩu			

Thuế TNDN	1.101.090.542	1.354.122.233	755.739.600
Thuế tài nguyên			
Thuế nhà đất			
Tiền thuê đất	919.397.237	8.394.439.318	-
Các loại thuế khác	(536.555.561)	1.354.813.914	(77.707.352)
Các khoản phải nộp khác			
Các khoản phí, lệ phí	(4.250.678.582)	-	(4.250.678.582)
Các khoản phải nộp khác	5.692.781.405	3.227.698.095	1.594.690.542
Cộng	5.246.303.472	21.499.171.155	611.514.806

3.17 Chi phí phải trả

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí phải trả	-	-
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Cộng	-	-

3.18 Khoản phải trả, phải nộp khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản thừa chờ xử lý	11.940.896	11.940.896
Bảo hiểm y tế	138.802.189	135.529.060
Bảo hiểm xã hội	(466.672.408)	(526.843.842)
Kinh phí công đoàn	452.988.010	235.009.071
Doanh thu chưa thực hiện	23.262.547.165	18.859.953.724
Quỹ quản lý của cấp trên		
Cổ tức phải trả		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.916.384.197	3.019.263.851
Cộng	26.304.049.153	21.722.911.864

3.19 Phải trả dài hạn nội bộ

Chi tiết		
Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

3.20 Các khoản vay và nợ dài hạn

Chi tiết		
a. Vay dài hạn		
Vay ngân hàng		
Vay đối tượng khác		
b. Nợ dài hạn		
Thuê tài chính		
Trái phiếu phát hành		
Nợ dài hạn khác		
Cộng		

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi

* Thời hạn thanh toán trái phiếu

c. Các khoản nợ thuê tài chính

		Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm
Năm trước	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC			
	Trả tiền lãi thuê			
	Trả nợ gốc			
Năm nay	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC			
	Trả tiền lãi thuê			
	Trả nợ gốc			

3.21 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Vốn góp	141.834.182.005	-	-	141.834.182.005
Thặng dư vốn cổ phần				
Cổ phiếu ngân quỹ				
Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
Quỹ đầu tư phát triển				
Quỹ dự phòng tài chính				-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.373.581.867	-	5.373.581.867

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên, ...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm trước	Tổng số			
	Vốn cổ phần thường			
	Vốn cổ phần ưu đãi			
Cộng				
Năm nay	Tổng số			
	Vốn cổ phần thường			
	Vốn cổ phần ưu đãi			
Cộng				

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Chi tiết

Vốn đầu tư của chủ sở hữu
Vốn góp đầu năm
Vốn góp tăng trong năm
Vốn góp giảm trong năm
Vốn góp cuối năm
Cổ tức, lợi nhuận đã chia
Cộng

d. Cổ tức

Chi tiết

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

Cộng

e. Cổ phiếu

Chi tiết

Số lượng cổ phiếu được phép phát hành

Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ

Cổ phiếu thường

Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại

Cổ phiếu thường

Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu thường

Cổ phiếu ưu đãi

Cộng

* *Mệnh giá cổ phiếu:*

f. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chi tiết

Quỹ hỗ trợ và sắp xếp cổ phần hóa DNNN

...

Cộng

g. *Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

...

...

...

h. *Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác*

...

...

...

3.22 Nguồn kinh phí

Chi tiết

Nguồn kinh phí được cấp trong năm

Chi sự nghiệp

Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

Cộng

3.23 Tài sản thuê ngoài

Chi tiết

Giá trị tài sản thuê ngoài

TSCĐ thuê ngoài

Tài sản khác thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn

Đến 1 năm

Trên 1 - 5 năm

Trên 5 năm

Cộng

3.24 Doanh thu

Chi tiết

6 tháng năm 2021 6 tháng năm 2020

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

86.265.803.679 86.070.241.585

Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại

Giảm giá hàng bán

Hàng bán bị trả lại

Thuế GTGT phải nộp

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế xuất khẩu

Doanh thu thuần

Trong đó:

Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa

Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

Doanh thu thuần hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

465.729.766 334.261.121

Lãi cổ, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu

Cổ tức lợi nhuận được chia

Lãi bán ngoại tệ

Lãi chênh lệch tỷ giá

Lãi bán hàng trả chậm

Doanh thu hoạt động tài chính khác

Thu nhập khác

139.455.845 416.115.692

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận

đến thời điểm lập báo cáo tài chính

Số tiền còn phải trả cho khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng

Số tiền còn phải thu của khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng

Cộng

86.870.989.290 86.820.618.398

3.25 Giá vốn hàng bán

Chi tiết

6 tháng năm 2021 6 tháng năm 2020

Giá thành của thành phẩm đã cung cấp

Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

71.855.612.699 74.188.198.048

Cộng	71.855.612.699	74.188.198.048
-------------	-----------------------	-----------------------

3.26 Chi phí tài chính

Chi tiết

Chi phí hoạt động tài chính
 Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn
 Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ

Cộng

3.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết

6 tháng năm 2021 6 tháng năm 2020

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.803.974.121	5.133.439.431
Chi phí nhân công	32.723.251.195	32.211.171.995
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.225.885.802	3.527.130.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.081.381.314	2.483.974.518
Chi phí khác bằng tiền	29.021.120.267	30.832.481.942
Cộng	71.855.612.699	74.188.198.048

3.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Chi tiết

6 tháng năm 2021 6 tháng năm 2020

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.727.704.100	5.169.957.985
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	42.907.064	21.737.701
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	6.770.611.164	5.191.695.686
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.354.122.233	1.038.339.137
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.373.581.867	4.131.618.848
Cộng	5.373.581.867	4.131.618.848

3.29 Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ

a. Các giao dịch không bằng tiền

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.
 Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
 Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
 Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ
 Đầu tư tài chính ngắn hạn
 Các khoản phải thu
 Hàng tồn kho
 Tài sản cố định
 Đầu tư tài chính dài hạn
 Nợ ngắn hạn

Nợ dài hạn

- c. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn
Kinh phí dự án

4. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
Bố trí cơ cấu tài sản		
Tài sản cố định / Tổng tài sản (%)	10,63%	13,68%
Tài sản lưu động / Tổng tài sản (%)	50,20%	44,70%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn (%)	39,67%	36,69%
Nguồn vốn CSH / Tổng nguồn vốn (%)	60,33%	63,31%
Khả năng thanh toán (TT)		
Khả năng TT hiện hành (lần)	1,74	1,77
Khả năng TT bằng tiền (lần)	0,59	0,41
Khả năng TT nhanh (lần)	1,71	1,71
Tỷ suất sinh lời		
Lợi nhuận trước thuế / doanh thu (%)	7,74%	5,95%
Lợi nhuận trước thuế / tổng tài sản (%)	2,38%	1,93%
Lợi nhuận trước thuế / vốn chủ sở hữu (%)	3,94%	3,04%

5. PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Người lập biểu



TRƯƠNG NGỌC KIM NGA

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2021

Giám Đốc



NGUYỄN VĂN TRUNG